CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Điếm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội

Mã số thuế: 0106332492

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146,674,612,485**	**142,714,902,801**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**7,075,465,660**	**6,249,084,711**
1. Tiền	111		7,075,465,660	6,249,084,711
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87,262,393,911**	**92,828,205,500**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	56,661,205,342	71,443,519,417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	5,757,599,100	2,044,454,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	24,843,589,469	19,340,231,983
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**45,139,210,174**	**36,573,434,970**
1. Hàng tồn kho	141		45,139,210,174	36,573,434,970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,197,542,740**	**7,064,177,620**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	16,316,782	3,540,587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,181,225,958	7,060,637,033
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**243,513,527,561**	**248,704,052,739**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**65,222,567,381**	**70,387,590,633**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.8	**65,222,567,381**	**70,387,590,633**
Nguyên giá	222		*73,412,070,910*	*78,517,030,910*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,189,503,529)	(8,129,440,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**178,000,000,000**	**178,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.9	124,000,000,000	124,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.10	54,000,000,000	54,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**290,960,180**	**316,462,106**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.6	290,960,180	316,462,106
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	***270***		**390,188,140,046**	**391,418,955,540**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**110,057,467,180**	**105,828,699,824**

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95,208,562,600**	**87,891,034,939**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	13,728,244,818	18,874,719,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	8,596,035,375	1,048,803,779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	940,683,270	2,123,275,900
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	106,076,296	258,784,080
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	6,288,854,665	377,884,474
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	64,974,069,561	64,903,919,339
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		574,598,615	303,647,457
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**14,848,904,580**	**17,937,664,885**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	14,848,904,580	17,937,664,885
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**280,130,672,866**	**285,590,255,716**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.17**	**280,130,672,866**	**285,590,255,716**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**275,764,900,000**	**275,764,900,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226,000,000)	(226,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,409,974,228	1,806,671,911
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	**421**		**2,181,798,638**	**8,244,683,805**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,812,197,230	6,543,174,007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		369,601,408	1,701,509,798
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**390,188,140,046**	**391,418,955,540**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Minh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Thiên Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thị Thủy

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	**42,919,259,537**	**32,234,697,179**	**81,866,730,533**	**68,372,952,392**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	VI.02	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.03**	**42,919,259,537**	**32,234,697,179**	**81,866,730,533**	**68,372,952,392**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	38,778,728,212	27,972,143,572	72,381,025,164	60,770,860,880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**4,140,531,325**	**4,262,553,607**	**9,485,705,369**	**7,602,091,512**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,220,116	7,638,483	2,634,967	691,086,558
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2,156,432,829	1,351,303,980	4,192,229,070	2,655,848,414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2,143,411,296*	*1,351,303,980*	4,168,756,727	2,547,676,117
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	175,706,150	151,348,722	318,914,720	1,081,617,233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	1,143,451,244	1,147,128,812	2,027,652,721	2,259,071,727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**667,161,218**	**1,620,410,576**	**2,949,543,825**	**2,296,640,696**
11. Thu nhập khác	31	VI.09	-104,133,340	114,696,379	-104,133,340	1,789,696,379
12. Chi phí khác	32	VI.10	82,015,844	88,580,204	206,412,132	854,992,083
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(186,149,184)**	**26,116,175**	**(310,545,472)**	**934,704,296**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**481,012,034**	**1,646,526,751**	**2,638,998,353**	**3,231,344,992**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	111,410,626	347,021,393	567,887,147	681,515,841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**369,601,408**	**1,299,505,358**	**2,071,111,206**	**2,549,829,151**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		**VI.12**				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Minh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Thiên Thành	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thị Thủy

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,457,596,841	23,806,740,091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58,094,798,774)	(22,250,258,027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,197,973,014)	(2,105,520,250)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,841,420,077)	(2,025,345,431)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		292,197,750	3,850,805,963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,171,107,500)	(167,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(555,504,774)**	**1,108,622,346**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,400,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		495,806	414,851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,400,495,806**	**414,851**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53,032,679,373	23,169,669,423

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56,051,289,456)	(23,121,492,417)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3,018,610,083)**	**48,177,006**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**826,380,949**	**1,157,214,203**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		6,249,084,711	5,091,870,508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VI.01**	**7,075,465,660**	**6,249,084,711**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Minh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Thiên Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thị Thủy

CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92,264,336,932	47,622,098,526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80,345,056,801)	(52,655,513,713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,303,493,264)	(3,842,690,565)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,866,765,508)	(2,547,676,117)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1,442,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,143,003,713	23,945,103,648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,338,907,500)	(16,498,574,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**553,117,572**	**(5,419,252,617)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,740,800,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,400,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(26,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910,657	16,449,338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,400,910,657**	**(20,724,350,662)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33		76,202,348,796	64,286,964,156
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79,172,781,873)	(51,539,976,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,970,433,077)**	**12,746,988,156**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1,983,595,152**	**(13,396,615,123)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		5,091,870,508	14,664,266,409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7,075,465,660**	**1,267,651,286**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Minh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Thiên Thành	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NH... TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thị Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP
Thôn Điếm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp

3- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bao bì PP

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: BCTC của công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là các khoản tương đương tiền. Nếu có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn, nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là Số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 40 năm

Máy móc, thiết bị: 06 - 15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm: lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh, các chi phí đi vay phát sinh, các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng

hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi việc gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu thỏa mãn: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt		6,104,843,911	6,176,746,093
- Tiền gửi ngân hàng		970,621,749	72,338,618
- Tiền đang chuyển			...
Cộng		**7,075,465,660**	**6,249,084,711**
2- Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chứng khoán kinh doanh			
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54,000,000,000	54,000,000,000
d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		124,000,000,000	124,000,000,000
Cộng		**178,000,000,000**	**178,000,000,000**
3- Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		56,661,205,342	71,443,519,417
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
4. Phải thu khác			
- Phải thu về cổ phần hoá		...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		...	...
- Phải thu người lao động		...	...
- Phải thu khác		24,843,589,469	19,340,231,983

Cộng		**81,504,794,811**	**90,783,751,400**
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
6. Nợ xấu			
7. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		...	...
- Nguyên liệu, vật liệu		9,970,711,713	2,082,645,270
- Công cụ, dụng cụ			150,000
- Chi phí SX, KD dở dang		1,892,313,494	519,014,343
- Thành phẩm		30,903,457,696	25,904,352,646
- Hàng hóa		2,372,727,271	8,067,272,711
- Hàng gửi đi bán		...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế		...	...
Cộng		**45,139,210,174**	**36,573,434,970**
8. Tài sản dở dang dài hạn			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	40,909,090,909	32,502,980,001	5,104,960,000	-	-	78,517,030,910
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			5,104,960,000			
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	40,909,090,909	32,502,980,001	-	-	-	73,412,070,910

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,897,727,281	4,465,969,002	765,743,994	-	-	8,129,440,277
- Khấu hao trong kỳ	255,681,819	570,125,427	85,082,666			910,889,912
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			850,826,660			850,826,660
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3,153,409,100	5,036,094,429	-	-	-	8,189,503,529
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	38,011,363,628	28,037,010,999	4,339,216,006	-	-	70,387,590,633
- Tại ngày cuối kỳ	37,755,681,809	27,466,885,572	-	-	-	65,222,567,381

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình			
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính			
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư			
13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		16,316,782	3,540,587
b. Dài hạn		290,960,180	316,462,106
14. Tài sản khác			
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn		64,974,069,561	64,903,919,339
b. Vay dài hạn		14,848,904,580	17,937,664,885
16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		13,728,244,818	18,874,719,910
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải nộp		940,683,270	1,564,086,611

b. Phải thu			
18. Chi phí phải trả		106,076,296	258,784,080
19. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội		432,472,024	377,884,474
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	8	9
Số dư đầu kỳ trước	**275,764,900,000**	**(26,000,000)**	**-**	**1,806,671,911**	**6,543,174,007**	**284,088,745,918**
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lãi trong kỳ trước					1,701,509,798	1,701,509,798
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước		200,000,000				200,000,000
- Lỗ trong kỳ trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ trước	**275,764,900,000**	**(226,000,000)**	**-**	**1,806,671,911**	**8,244,683,805**	**285,590,255,716**
Số dư đầu kỳ này	**275,764,900,000**	**(226,000,000)**	**-**	**1,806,671,911**	**8,244,683,805**	**285,590,255,716**
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này					369,601,408	369,601,408

- Tăng khác				603,302,317		603,302,317
- Giảm vốn trong kỳ này					6,432,486,575	6,432,486,575
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	**275,764,900,000**	**(226,000,000)**	**-**	**2,409,974,228**	**2,181,798,638**	**280,130,672,866**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	275,764,900,000	275,764,900,000
Cộng	**275,764,900,000**	**275,764,900,000**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

		Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		42,919,259,537	38,947,470,996
2- Các khoản giảm trừ doanh thu			
3- Giá vốn hàng bán		38,778,728,212	33,602,296,952
4. Doanh thu hoạt động tài chính		2,220,116	414,851
5. Chi phí tài chính		2,156,432,829	2,035,796,241
6. Thu nhập khác		(104,133,340)	
7. Chi phí khác		82,015,844	124,396,288
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		1,319,157,394	1,027,410,047
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		175,706,150	884,201,477

b. Chi phí bán hàng		1,143,451,244	143,208,570
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		13,142,899,009	22,224,372,994
- Chi phí nhân công		1,445,155,837	2,223,002,335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		910,889,912	8,129,440,277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,016,046,929	882,272,476
- Chi phí khác bằng tiền		308,685,215	143,208,570
Cộng		16,823,676,902	23,540,783,466
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		111,410,626	456,476,521

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		Quý này	Quý trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		76,202,348,796	23,169,669,423
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		79,172,781,873	23,121,492,417

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán hạt nhựa		18,822,409,681	14,173,309,091
- Doanh thu bán bao bì		22,791,599,856	16,132,266,910
- Doanh thu khác		1,305,250,000	8,641,894,995
Cộng		**42,919,259,537**	**38,947,470,996**

4.2. Giá vốn hàng bán:		Quý này	Quý trước
- Giá vốn bán hạt nhựa		19,340,781,854	13,483,985,619
- Giá vốn bán bao bì		19,412,378,171	12,077,108,294
- Giá vốn khác		25,568,187	8,041,203,039
Cộng		**38,778,728,212**	**33,602,296,952**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Minh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Thiên Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thị Thủy